

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CƯ M'GAR**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /NQ-HĐND

Cư M'gar, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết, điều chỉnh dự toán
và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Cư M'gar**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CƯ M'GAR
KHÓA IX - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Kế toán 2015 và Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã số 61/TTr-UBND, ngày 07/10/2025 Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết, nội dung Quyết định Về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Cư M'gar; Báo cáo thẩm tra số 27/BC – HĐND ngày 10/10/2025 của Ban kinh tế - ngân sách HĐND xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách xã Cư M'gar năm 2025 từ nguồn kinh phí điều chỉnh dự toán Tỉnh Đắk Lắk về cho xã Cư Mgar tại Quyết định số 01326/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk:

Với số tiền: 12.380.000.000 đồng, (Mười hai tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng):

- Từ nguồn ngân sách trung ương: 960.000.000 đồng
- Từ nguồn ngân sách tỉnh: 4.371.000.000 đồng
- Kinh phí chương trình MTQG: 225.000.000 đồng
- Từ nguồn ngân sách huyện Cư M'gar chuyển về xã: 6.824.000.000 đồng

Điều 2. Phân bổ, bổ sung dự toán chi ngân sách xã Cư M'gar năm 2025: Từ nguồn điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 tại Quyết định số 01326/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk;

Với số tiền: 12.380.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng):

- 1. Chi cân đối ngân sách : 12.380.000.000 đồng;
- a. Chi thường xuyên : 10.241.000.000 đồng;
- b. Chi dự phòng : 1.201.000.000 đồng;
- c. Nguồn chưa phân bổ ('Kinh phí biên chế tăng thêm giáo viên): 938.000.000 đồng.

III. Phần chi tiết thu, chi ngân sách Nhà nước:

(Có các Phụ lục I; II; kèm theo).

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Cư M'gar khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tám thông qua ngày 14/10/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Các trường học trên địa bàn xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên

**PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGAN SÁCH XÃ CƯ M'GAR
NĂM 2025 TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Nghị quyết số : 16 /NQ-HĐND ngày 14/10/2025 của HĐND xã Cư M'gar)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN PHÂN BỐ	Ghi Chú
	Tổng số	12,380,000,000	
I	Chi đầu tư phát triển		
II	Chi thường xuyên	10,241,000,000	
1	Đảng ủy	760,491,000	
a	Chế độ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	218,491,000	
b	- Chi thường xuyên	542,000,000	
	+ Chi tổ chức đại hội chi bộ, đảng bộ xã	150,000,000	
	- Chi thường xuyên khác	392,000,000	
2	Đoàn thể Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể chính trị xã hội	188,000,000	
a	Chế độ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	63,000,000	
b	Chi thường xuyên	125,000,000	
	- Mặt trận tổ quốc xã + Kinh phí hoạt động chi thường xuyên (Chữ ký số, BHXH, chữ ký KBNN: 25.000.000đ và chi thường xuyên 20.000.000đ)	45,000,000	
	- Đoàn thanh niên xã (Kp hoạt động chi thường xuyên)	20,000,000	
	- Hội phụ nữ xã (Kp hoạt động chi thường xuyên)	20,000,000	
	- Hội nông dân xã (Kp hoạt động chi thường xuyên)	20,000,000	
	- Hội cựu chiến binh xã (Kp hoạt động chi thường xuyên)	20,000,000	
3	Hoạt động VP HĐND - UBND, Quân sự, Công an	2,467,045,000	
3.1	VP HĐND-UBND	2,065,045,000	
	- Kinh phí chi lương và các khoản theo lương cho CBCC	1,106,045,000	
	- Phụ cấp thôn, buôn, tổ dân phố	20,000,000	
	- Chế độ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	156,000,000	
	- Kinh phí chi lương và các khoản theo lương cho Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (Hợp đồng bảo vệ, lái xe, tạp vụ)	60,000,000	
	- Kinh phí hoạt động của HĐND theo NQ Số: 19/2023/NQ-HĐND tỉnh Đắk Lắk ngày 14/11/2023	130,000,000	
	-Xã EaH'ding: Kinh phí đưa công dân xã Ea H'ding khiếu kiện từ Hà Nội về địa phương (Theo TTr số 50/TTR-NV ngày 12/6/2025 của UBND xã Ea H'ding và Chủ trương số 2484/UBND-VV ngày 12/6/2025 của UBND huyện)	40,000,000	
	- Kinh phí chi thường xuyên (Văn phòng phẩm, tiền điện thấp sáng, điện thoại, Internet, vật dụng rẻ tiền mau hỏng....)	450,000,000	
	- Kinh phí mua tủ đựng tài liệu , máy scan	25,000,000	
	- Kinh phí chi hỗ trợ thôn, buôn hoạt động...	78,000,000	
3.2	Chi quốc phòng	282,000,000	
a	- Kinh phí chi lương và các khoản theo lương cho BCH	120,000,000	
b	Chế độ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	22,000,000	

c	Chi thường xuyên	140,000,000	
3.3	Chi an ninh	120,000,000	
a	Chi thường xuyên	120,000,000	
4	Phòng kinh tế	1,220,791,000	
4.1	Chi hoạt động thường xuyên	682,003,000	
a	- Chế độ tiền thưởng theo ND73/2024/NĐ-CP	80,000,000	
b	Chi thường xuyên	602,003,000	
	- Chi làm mái che trường mầm non Ea Hding	291,000,000	
	- Chi Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng xã Cư M'gar	176,003,000	
	- Kinh phí mua máy vi tính	20,000,000	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	25,000,000	
	- Kinh phí mua phần mềm tapmis	25,000,000	
	- Phần mềm tài sản, chữ ký số, BHXH.....	65,000,000	
4.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	175,000,000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động kiểm tra, tuyên truyền về môi trường, dọn vệ sinh môi trường	100,000,000	
	- Kinh phí xác định giá đất; ,bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn xã năm 2025	75,000,000	
4.3	Chi Sự nghiệp kinh tế	269,700,000	
-	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí	228,000,000	
	Kinh phí Quản lý, tuần tra, bảo dưỡng đường cầu treo thôn 3 (cầu treo buôn Joong) xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	41,700,000	
4.4	Chi tiền điện hỗ trợ cho hộ nghèo và hộ chính sách	94,088,000	
5	Phòng văn hóa	5,494,673,000	
5.1	- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương	1,198,673,000	
	'+ Kinh phí chi lương và các khoản theo lương	20,000,000	
	+ Chế độ tiền thưởng theo ND73/2024/NĐ-CP	76,000,000	
	'+ Kinh phí khen thưởng của Hội đồng thi đua khen thưởng xã	80,000,000	
	'+ Kinh phí khen thưởng cán bộ viên chức ngành giáo dục	410,673,000	
	'+ Chi hỗ trợ các nghệ nhân ưu tú trên địa bàn xã	27,000,000	
	+ Chi nếp sống văn hóa	35,000,000	
	'+ Kinh phí hoạt động chung của sự nghiệp giáo dục	330,000,000	
	+Chế độ đảm bảo xã hội	100,000,000	
	+ Chi thường xuyên khác	120,000,000	
5.2	-Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 07/7/2024 của Chính phủ	3,425,000,000	
5.3	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	498,000,000	
5.4	- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020 ngày 08/08/2020 của Chính phủ	94,000,000	
5.5	- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	32,000,000	

5.6	-Kinh phí mua thẻ BHYT Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	15,000,000	
5.7	- 'Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	7,000,000	
5.8	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	173,000,000	
-	- Dự án 9: + Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27,000,000	
-	- Dự án 10: + Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và chương trình	146,000,000	
5.9	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	20,000,000	
	- Mục 5: nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn: + Nội dung 01: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn	20,000,000	
5.10	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32,000,000	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: + Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	32,000,000	
6	Hoạt động Trung tâm PVHCC	70,000,000	
6.1	Chế độ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	50,000,000	
6.2	Chi thường xuyên	20,000,000	
7	Chi khác ngân sách	40,000,000	
III	Dự phòng	1,201,000,000	
IV	Nguồn chưa phân bổ ('Kinh phí biên chế tăng thêm giao viên)	938,000,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ CƯ M'GAR

**PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ CƯ M'GAR
NĂM 2025 TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ - HĐND ngày 14/10/2025 của HĐND xã Cư M'gar)

TT	Nội Dung	Dự toán bổ sung, điều chỉnh năm 2025	Ghi chú
	Tổng Cộng	12,380,000,000	
A	Nguồn ngân sách TW và ngân sách tỉnh bổ sung	5,556,000,000	
I	Nguồn ngân sách Trung ương	960,000,000	
1	Kinh phí biên chế tăng thêm giao viên	938,000,000	
2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc (NSTW)	15,000,000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (NSTW)	7,000,000	
II	Nguồn ngân sách Tỉnh	4,371,000,000	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 (Cấp bù, miễn, giảm học phí)	498,000,000	
2	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020 ngày 08/08/2020 của Chính phủ	94,000,000	
3	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	32,000,000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	3,425,000,000	
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo qui định tại quyết định số 28/2024/QĐ-TTg	94,000,000	
6	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí	228,000,000	
III	Kinh phí Chương trình MTQG	225,000,000	

1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	173,000,000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	20,000,000	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32,000,000	
B	Nguồn ngân sách huyện chuyển về	6,824,000,000	
1	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ dở dang của các đơn vị cấp huyện chưa chi trả sau ngày 15/6/2025 bị dừng chi, đề nghị chuyển cho các xã mới để tiếp tục thực hiện chi trả	45,000,000	
2	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,779,000,000	